

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2018/HNST

Ngày: 12/9/2018

V/v: "Xin ly hôn"

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – BẾN TRE**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Phước

2. Ông Trần Văn Tiền

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Trần Phương Thảo - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ngày 12 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành - Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 422/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2018 về việc: "**Xin ly hôn**" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Như N, sinh năm 1992 (Có mặt)

Nơi cư ngụ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Anh Trần Thanh H, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

Nơi cư ngụ: ấp 3, xã D, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/7/2018, bản tự khai, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Như N trình bày:

Chị N kết hôn với anh H vào năm 2015 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã D, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2015. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống có hạnh phúc đến năm 2017. Từ năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình chị N, anh H không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 5/2017 đến nay. Từ tháng 5/2017 đến nay chị N đã về nhà cha mẹ ruột sống. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng

không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị N được ly hôn với anh H. Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị N khai không có.

Về con chung: Sau khi ly hôn, chị N đồng ý để cho anh H được trực tiếp nuôi con là cháu Trần Hoàng Gia B và chị N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đồng cho đến khi cháu B tròn 18 tuổi.

Anh H được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý và Thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vắng mặt. Tòa án không tiến hành hòa giải được đối với anh H. Tòa án đã công khai chứng cứ, lập biên bản hòa giải không được đối với anh H và đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Trần Thanh H có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh Linh là phù hợp với Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh H tự nguyện kết hôn vào năm 2015, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và đã được UBND xã D cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2015 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc. Đến giữa năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị N trình bày là do cả hai không phù hợp về tính tình, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh H không lo gia đình. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2017 đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào biên bản làm việc của Tòa án ngày 15/8/2018 đối với bà Hồ Thị Clà mẹ ruột của chị N, bà Phạm Thị Linh là mẹ ruột anh H cho thấy: Quan hệ hôn nhân và thực tế cuộc sống vợ chồng của chị N, anh H đã thật sự mâu thuẫn trầm trọng. Vợ chồng chị N, anh H đã sống ly thân từ tháng 5/2017 đến nay. Đời sống chung của chị N, anh H không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Trước đây chị N đã một lần xin ly hôn và rút đơn để vợ chồng hàn gắn. Do không thể hàn gắn lại để sống chung, chị N đã cương quyết xin ly hôn với anh H. Do vậy, yêu cầu xin được ly hôn của chị N là có cơ sở, cần xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị N là phù hợp Điều 56 Luật HNGĐ.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

[3] Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

[4] Về nợ chung: Chị N khai không có.

[5] Về con chung: Chị N, anh H có một con chung là cháu Trần Hoàng Gia B, sinh ngày 15/12/2015. Cháu B hiện do anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy hiện nay, cháu B được anh H nuôi dạy tốt, chị N đồng ý để anh H được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Để đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu B, sau khi ly hôn cần để cho anh H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu B là phù hợp. Chị N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng được ghi nhận. Thời gian cấp dưỡng tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu B tròn 18 tuổi.

[6] Về án phí: Chị N phải nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Các Điều 147, 227, 232, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Như N đối với anh Trần Thanh H.

Chị Nguyễn Thị Như N được ly hôn với anh Trần Thanh H.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị N, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

2. Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

3. Về nợ chung: Chị N khai không có.

3. Về con chung: Sau khi ly hôn, anh H được quyền nuôi con là cháu Trần Hoàng Gia B, sinh ngày 15/12/2015.

Buộc chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 (*Một triệu*) đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu B tròn 18 tuổi.

Chị N được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

4. Về án phí:

Án phí HNST: Chị N phải nộp là 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng. Số tiền án phí trên được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai thu số 0018996 ngày 19/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị N đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Án phí cấp dưỡng nuôi con chị N phải nộp là 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi

hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị N được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Anh H được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Các bên đương sự;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Tân Thạch;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Đỗ Thị Phụng